|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH THANH HÓA**HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM OCOP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **PHIẾU CHẤM ĐIỂM SẢN PHẨM OCOP**  |
| ***(Dành cho thành viên Hội đồng đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh)*** |
| **BỘ SẢN PHẨM: THỊT, TRỨNG, SỮA TƯƠI** |
| **(Ngành: Thực phẩm. Nhóm: Thực phẩm tươi sống)** |

**Tên sản phẩm:**

**Tên chủ thể sản xuất:**

**Địa chỉ:**

|  |
| --- |
| **Phần A:****SẢN PHẨM VÀ SỨC MẠNH CỦA CỘNG ĐỒNG (35 Điểm)** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **THEOBAREM** | **HĐCHẤM** |
| **1. TỔ CHỨC SẢN XUẤT** |
| **1. Nguồn nguyên liệu** | **3 Điểm** | **....** |
| □ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm | **.**..................................... |
| □ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 50% đến dưới 75% | 2 Điểm | ............. |
| □ Sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc trong tỉnh từ 75% đến 100% | 3 Điểm | ............. |

*Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **1.2. Gia tăng giá trị** | **3 Điểm** |  |
| □ Phân loại | 0 Điểm | ............. |
| □ Sơ chế (kiểm tra, phân loại; làm sạch, đóng gói;...) | 1 Điểm | ............. |
| □ Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất (chăn nuôi, giết mổ/sơ chế,...) | 2 Điểm | ............. |
| □ Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi, giết mổ/sơ chế, bảo quản (nhằm tạo ra sản phẩm có chất lượng cao) | 3 Điểm  | ............. |
| **1.3. Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối** | **4 Điểm** |  |
| *(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)* |  |  |
| □ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ nhỏ | 1 Điểm | ............. |
| □ Có năng lực, quy mô sản xuất trung bình | 2 Điểm | ............. |
| □ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn | 3 Điểm | ............. |
| □ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn, có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu | 4 Điểm | ............. |
| **1.4. Liên kết sản xuất** | **2 Điểm** |  |
| □ Không có liên kết hoặc có nhưng không rõ ràng | 0 Điểm | ............. |
| □ Có liên kết, chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh)  | 1 Điểm | ............. |
| □ Liên kết chuỗi chặt chẽ (phạm vi trong tỉnh), quy mô lớn hoặc có hộ nghèo (trong tỉnh) tham gia liên kết. | 2 Điểm  | ............. |
| **1.5. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất** | **5 Điểm** |  |
| □ Có quan tâm (bằng hoạt động cụ thể) đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 1 Điểm  | ............. |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành | 2 Điểm  | ............. |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành | 3 Điểm  | ............. |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng | 4 Điểm | ............. |
| □ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng; có sử dụng/tái chế phụ phẩm, chất thải trong quá trình sản xuất | 5 Điểm | ............. |
| **1.6. Sử dụng năng lượng, công nghệ thân thiện bền vững trong SX** | **1 Điểm** |  |
| □ Không sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường | 0 Điểm | ............. |
| □ Có sử dụng năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy (sạch, tái tạo,...)/công nghệ thân thiện môi trường | 1 Điểm | ............. |
| **2. PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM** |  |  |
| **2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm** | **3 Điểm** |  |
| □ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi nhãn hiệu | 0 Điểm | ............. |
| □ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có cải tiến về chất lượng, bao bì. | 1 Điểm | ............. |
| □ Phát triển dựa trên ý tưởng của mình, sản phẩm chưa có trên thị trường | 2 Điểm | ............. |
| □ Phát triển ý tưởng của mình gắn với bảo tồn sản phẩm truyền thông/đặc sản/thế mạnh của địa phương | 3 Điểm | ............. |
| **2.2. Tính hoàn thiện của bao bì** | **3 Điểm** |  |
| *Ghi chú: Bị loại nếu phát hiện giống hệt sản phẩm của nhà sản xuất khác, chỉ thay đổi tên sản phẩm, nhà sản xuất* |  |  |
| □ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn chưa đầy đủ | 0 Điểm | ............. |
| □ Bao bì đơn giản, thông tin ghi nhãn đầy đủ | 1 Điểm | ............. |
| □ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc | 2 Điểm | ............. |
| □ Bao bì phù hợp, thông tin ghi nhãn đầy đủ, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu/kiểu dáng công nghiệp | 3 Điểm | ............. |
| **2.3. Phong cách, hình thức của bao bì** | **2 Điểm** |  |
| □ Không thuận tiện, không đẹp | 0 Điểm | ............. |
| □ Thuận tiện hoặc đẹp | 1 Điểm | ............. |
| □ Thuận tiện, đẹp, sang trọng | 2 Điểm | ............. |
| **3. SỨC MẠNH CỘNG ĐỒNG** |  |  |
| **3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh** | **3 Điểm** |  |
| □ Hộ gia đình có đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác (có giấy đăng ký kinh doanh của tổ trưởng), Công ty Trách nhiệm hữu hạn (TNHH) 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) | 1 Điểm | ............. |
| □ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương <51% | 2 Điểm | ............. |
| □ HTX tổ chức, hoạt động theo Luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương ≥ 51% | 3 Điểm | ............. |
| **3.2. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, điều hành** | **2 Điểm** |  |
| *Lựa chọn một trong hai trường hợp sau:* |  |  |
| a. Trường hợp 1: Công ty TNHH 2 thành viên trở lên, công ty cổ phần, HTX, Tổ hợp tác |  |  |
| □ Có < 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, Hội đồng quản trị - HĐQT, Hội đồng thành viên - HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác | 1 Điểm | ............. |
| □ Có ≥ 50% số thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc, HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc < 50% số thành viên quản trị cao cao cấp là người trong tỉnh nhưng có thành viên là phụ nữ địa phương | 2 Điểm | ............. |
| b. Trường hợp 2: Công ty TNHH 1 thành viên, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình |  |  |
| □ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh | 0 Điểm | ............. |
| □ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh | 1 Điểm | ............. |
| **3.3. Sử dụng lao động địa phương** | **1 Điểm** |  |
| □ Có sử dụng < 50% lao động là người địa phương | 0 Điểm | ............. |
| □ Có sử dụng ≥ 50% lao động là người địa phương hoặc có thu nhập bình quân/lao động ≥ mức thu nhập bình quân/người đạt chuẩn nông thôn mới của địa phương tại thời điểm đánh giá. | 1 Điểm  | ............. |
| **3.4. Tăng trưởng sản xuất kinh doanh** | **1 Điểm** |  |
| □ Tăng trưởng < 10% về doanh thu so với năm trước liền kề | 0 Điểm | ............. |
| □ Tăng trưởng ≥ 10% về doanh thu so với năm trước liền kề | 1 Điểm | ............. |
| **3.5. Kế toán** | **2 Điểm** |  |
| □ Không có kế toán hoặc chỉ thuê kế toán khi có yêu cầu, thời vụ | 0 Điểm | ............. |
| □ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên | 1 Điểm | ............. |
| □ Có Tổ chức hệ thống kế toán | 2 Điểm | ............. |
| **Tổng Điểm phần A:** ……………………………… **Điểm** |  |  |

|  |
| --- |
| **Phần B:****KHẢ NĂNG TIẾP THỊ (25 Điểm)** |

**4. TIẾP THỊ**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **4.1. Khu vực phân phối chính** | **5 Điểm** |  |
| □ Thị trường trong huyện | 1 Điểm | ............. |
| □ Thị trường ngoài huyện, có dưới 5 đại diện/đại lý phân phối | 2 Điểm | ............. |
| □ Thị trường ngoài huyện, có ≥ 5 đại diện/đại lý phân phối | 3 Điểm | ............. |
| □ Thị trường quốc tế | 5 Điểm | ............. |
| **4.2. Tổ chức phân phối** | **5 Điểm** |  |
| *(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối sản phẩm)* |  |  |
| □ Không có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối | 0 Điểm | ............. |
| □ Có người chịu trách nhiệm quản lý phân phối | 1 Điểm | ............. |
| □ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối | 3 Điểm | ............. |
| □ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý | 5 Điểm  | ............. |
| **4.3. Quảng bá sản phẩm** | **5 Điểm** |  |
| □ Không có hoạt động quảng bá | 0 Điểm | ............. |
| □ Có một số hoạt động quảng bá | 1 Điểm | ............. |
| □ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong tỉnh | 2 Điểm | ............. |
| □ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh | 3 Điểm  | ............. |
| □ Có nhiều hoạt động quảng bá, có website của cơ sở, có tham gia hoạt động xúc tiến thương mại ngoài tỉnh và quốc tế | 5 Điểm  | ............. |
| **5. CÂU CHUYỆN VỀ SẢN PHẨM** |  |  |
| **5.1. Câu chuyện về sản phẩm** | **5 Điểm** |  |
| □ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) | 0 Điểm | ............. |
| □ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm | 1 Điểm | ............. |
| □ Có câu chuyện được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể) | 2 Điểm | ............. |
| □ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi | 3 Điểm | ............. |
| □ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng trên nhãn/tờ rơi và website | 4 Điểm | ............. |
| □ Có câu chuyện được tư liệu hóa, được sử dụng cả trên nhãn/tờ rơi và sinh động trên website (dưới dạng hình ảnh, clip,...) | 5 Điểm  | ............. |
| **5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương** | **3 Điểm** |  |
| *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện, đánh giá nội dung câu chuyện:* |  |  |
| □ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác | 0 Điểm | ............. |
| □ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố | 1 Điểm  | ............. |
| □ Có câu chuyện riêng | 2 Điểm | ............. |
| □ Có câu chuyện riêng, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương | 3 Điểm | ............. |
| **5.3. Cấu trúc câu chuyện** | **2 Điểm** |  |
| *Chỉ áp dụng khi có câu chuyện* |  |  |
| □ Đơn giản | 1 Điểm | ............. |
| □ Có đầy đủ các yếu tố của câu chuyện sản phẩm | 2 Điểm | ............. |
| **Tổng Điểm phần B:** ……………………………… **Điểm** |  |  |

|  |
| --- |
| **Phần C:****CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM (40 Điểm)** |

**6. CHỈ TIÊU CẢM QUAN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **6.1. Tạp chất** | **5 Điểm** |  |
| □ Có tạp chất, chấp nhận được | 1 Điểm | ............. |
| □ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được | 3 Điểm | ............. |
| □ Không phát hiện tạp chất | 5 Điểm | ............. |

*Chú ý: Nếu có các tạp chất không chấp nhận được (có nguy cơ gây mất ATTP) như: Lông, côn trùng, mẫu gỗ, cát, nhựa ...sẽ không đánh giá các bước tiếp theo*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **6.2. Kích thước, hình dạng bề ngoài** | **3 Điểm** |  |
| □ Không đồng đều | 0 Điểm | ............. |
| □ Không đồng đều, chấp nhận được | 1 Điểm | ............. |
| □ Tương đối đồng đều | 2 Điểm | ............. |
| □ Đồng đều | 3 Điểm | ............. |
| **6.3. Màu sắc** | **7 điểm** |  |
| □ Chấp nhận được | 0 Điểm | ............. |
| □ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm | 2 Điểm | ............. |
| □ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm | 5 Điểm | ............. |
| □ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm | 7 Điểm | ............. |
| **6.4. Mùi** | **3 Điểm** |  |
| □ Có mùi lạ, chấp nhận được | 0 Điểm | ............. |
| □ Mùi không rõ, chấp nhận được | 1 Điểm | ............. |
| □ Có mùi rõ, phù hợp với sản phẩm | 2 Điểm | ............. |
| □ Có mùi rõ, rất phù hợp với sản phẩm | 3 Điểm | ............. |
| **6.5. Kết cấu/cách sắp đặt** | **2 Điểm** |  |
| □ Nghèo nàn | 0 Điểm | ............. |
| □ Trung bình | 1 Điểm | ............. |
| □ Tốt | 2 Điểm | ............. |
| **7. TÍNH ĐỘC ĐÁO** | **5 Điểm** |  |
| *(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)* |  |
| □ Trung bình | 0 Điểm | ............. |
| □ Tương đối độc đáo | 2 Điểm | ............. |
| □ Độc đáo | 3 Điểm | ............. |
| □ Rất độc đáo | 5 Điểm | ............. |
| **9. CÔNG BỐ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM** |  |  |
| **9.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm** | **2 Điểm** |  |
| *(Khuyến khích cơ sở xây dựng, công bố tiêu chuẩn sản phẩm)* |  |  |
| □ Không có Bản công bố tiêu chuẩn sản phẩm/chất lượng | 0 Điểm | ............. |
| □ Có Tiêu chuẩn sản phẩm | 1 Điểm | ............. |
| □ Có Tiêu chuẩn sản phẩm, có Bản công bố tiêu chuẩn/chất lượng | 2 Điểm | ............. |
| *Ghi chú: Bản tiêu chuẩn sản phẩm cần có phiếu kiểm nghiệm các chỉ tiêu ATTP* |  |  |
| **9.2. Kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu ATTP** | **3 Điểm** |  |
| *(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu ATTP)* |  |  |
| □ Không có | 0 Điểm | ............. |
| □ Có, nhưng không đạt | 1 Điểm | ............. |
| □ Có, đạt nhưng không đủ | 2 Điểm | ............. |
| □ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, dư lượng thuốc BVTV, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định | 3 Điểm | ............. |
| **10. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM** | **5 Điểm** |  |
| □ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm | 0 Điểm | ............. |
| □ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm | 1 Điểm | ............. |
| □ Có ghi hồ sơ lô sản xuất | 2 Điểm | ............. |
| □ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất | 3 Điểm | ............. |
| □ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGAP/hữu cơ/ISO/...) | 4 Điểm | ............. |
| □ Có giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho xuất khẩu và các thủ tục pháp lý khác theo yêu cầu của thị trường đích | 5 Điểm | ............. |
| *Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định* |  |
| **11. CƠ HỘI THỊ TRƯỜNG TOÀN CẦU** | **5 Điểm** |  |
| □ Có thể xuất khẩu đến thị trường khu vực | 1 Điểm | ............. |
| □ Có thể xuất khẩu các thị trường ngoài khu vực | 3 Điểm | ............. |
| □ Có thể xuất khẩu đến các thị trường có tiêu chuẩn cao (Mỹ, Nhật, EU...) | 5 Điểm | ............. |
| **Tổng Điểm phần C:** …………………………… **Điểm** |  |  |

|  |
| --- |
| **Kết quả****Tổng Điểm (Phần A + B + C):** ………………………………**Điểm****Xếp hạng:** ……………… **sao** |

**Ý kiến của người đánh giá:**

|  |  |
| --- | --- |
|  | ……, ngày ... tháng ... năm 20…**Người đánh giá***(Ký và ghi rõ họ tên)* |